

Bản án số: 23/2021/HS-PT
Ngày 12 tháng 01 năm 2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Các Thẩm phán: Ông Đỗ Đình Thanh

Ông Đặng Văn Ý

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thanh Trúc, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Vũ Hồng Cường – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 642/2020/HSPT-TL ngày 02 tháng 11 năm 2020 đối với các bị cáo Nguyễn Thạc B, Ngô Thế T, Trần Sỹ P do có kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thạc B, Ngô Thế T, Trần Sỹ P đối với bản án hình sự sơ thẩm số 429/2020/HSST ngày 22/9/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị cáo có kháng cáo, không bị kháng cáo, không bị kháng nghị:

1. Ngô Thế T; Sinh năm: 1982, tại Hà Nội; Thường trú: Dãy G, tổ 34, khu tập thể Ủy ban khoa học, phường K, quận B1, thành phố Hà Nội; Nghề nghiệp: Kinh doanh; Trình độ học vấn: 12/12; Giới tính: Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Ngô Thế K1 và bà Đặng Thúy H; Có vợ: Đinh Thị Hải N, sinh năm: 1976 và 02 con, lớn sinh năm: 2007, nhỏ sinh năm: 2015; Tiền sự: Không; Tiền án: Không; Bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 19/6/2019 – Có mặt.

2. Nguyễn Thạc B; Sinh năm: 1974, tại Bắc Ninh; Thường trú: Thôn C, phường Đ, thị xã T1, tỉnh Bắc Ninh; Chỗ ở: Phòng 3.01, Chung cư M, đường số 18, Khu phố 3, phường H2, quận T4, Thành phố Hồ Chí Minh; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Giới tính: Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Nguyễn Thạc T2 và bà Nguyễn Thị T3; Có vợ: Nguyễn Thị M1, sinh năm: 1974 (đã ly hôn) và 01 con, sinh năm: 1993; Tiền sự: Không; Tiền án: Không;

Nhân thân: Ngày 06/9/2011 bị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 04 năm tù về các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Cưỡng đoạt tài sản”, tại bản án số 277/2011/HSST, chấp hành xong ngày 31/8/2013.

Bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 19/6/2019 – Có mặt.

3. Trần Sỹ P; Sinh năm: 1977, tại Quảng Bình; Thường trú: 15A/41 đường L, phường B2, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở: 8/2 đường 38, Khu phố 8, phường H, quận T4, Thành phố Hồ Chí Minh; Nghề nghiệp: Lái xe; Trình độ học vấn: 7/12; Giới tính: Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Trần Sỹ K2 và bà Ngô Thị H1; Có vợ: Phạm Thị L1 và 02 con, lớn sinh năm: 1999, nhỏ sinh năm: 2002; Tiền sự: Không; Tiền án: Không;

Nhân thân: Ngày 28/9/1999 bị Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình xử 06 tháng tù về tội "Cướp giật tài sản của công dân" nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 12 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Ngày 06/9/2011 bị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 01 năm 08 tháng tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”, tại bản án số 277/2011/HSST, chấp hành xong ngày 06/9/2011 (được trả tự do tại phiên tòa).

Bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 19/6/2019 – Có mặt.

Người bào chữa:

1. Ông Đoàn Trọng N1, là Luật sư thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, là người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thạc B - Có mặt.

2. Ông Nguyễn Minh C1, là Luật sư văn phòng luật sư Nguyễn Minh C1, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh là người bào chữa cho bị cáo Ngô Thế T - Có mặt.

3. Ông Nguyễn Thanh L2, là Luật sư văn phòng luật sư Long C2, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh là người bào chữa cho bị cáo Trần Sỹ P - Có mặt.

(Ngoài ra, trong vụ án còn có bị cáo Lê Thị H không có kháng cáo, không bị kháng cáo, không bị kháng nghị).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Phạm Hoàng S ở địa chỉ tại số 64 đường L3, phường T5, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng 02 thửa đất

số 8 và số 9, cùng tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại khu phố 2, phường M2, Thành phố P1, tỉnh Bình Thuận. Năm 2017 ông S rao bán 02 thửa đất trên và cung cấp 02 bản photo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (giấy CNQSDĐ QSHNO) 02 thửa đất trên cho các Công ty môi giới bất động sản để tìm khách mua.

Khoảng tháng 4 năm 2019 Ngô Thế T gặp Lê Thị H tại thành phố P1, tỉnh Bình Thuận, T đưa H đi xem 02 thửa đất nêu trên. Đến đầu tháng 5 năm 2019, T vào Thành phố Hồ Chí Minh gặp H và Nguyễn Thạc B tại quán cà phê trên đường Quang Trung, quận G. Tại đây H, B và T bàn bạc với nhau làm giả giấy CMND và giấy chứng nhận quyền sử dụng 02 thửa đất nói trên, để ký hợp đồng chuyển nhượng đất và nhận tiền đặt cọc của người mua nhằm chiếm đoạt tiền của họ. H phân công vai trò nhiệm vụ cụ thể của từng người như sau:

Lê Thị H sẽ làm giả các giấy chứng nhận QSDĐ và CMND mang tên Phạm Hoàng S, nhưng dán ảnh của Nguyễn Thạc B

Nguyễn Thạc B đóng giả ông Phạm Hoàng S là chủ của 02 thửa đất trên và ký hợp đồng chuyển nhượng, nhận tiền đặt cọc.

Ngô Thế T lấy tên là Vũ H3, giả làm trợ lý của Phạm Hoàng S tìm người giao dịch bán 02 thửa đất trên với giá 40.000.000.000 đồng.

Do B biết Trần Sỹ P có giấy CMND giả mang tên Võ Hoài N2 nên B gọi điện thoại cho P nói B sẽ đóng giả chủ đất tên Phạm Hoàng S để bán 02 thửa đất trên và nhờ P mở tài khoản Ngân hàng mang tên Võ Hoài N2 để nhận tiền do khách nhận chuyển nhượng đất chuyển vào để chiếm đoạt. P đồng ý và đến Ngân hàng Sacombank mở tài khoản mang tên Võ Hoài N2.

Ngày 13/6/2019 bà Hoàng Thị T6(là người môi giới bất động sản tại P1) gọi điện thoại cho T nói có người khách tên Hạ Khánh L4 đồng ý mua hai thửa đất trên với giá 33.000.000.000 đồng. T báo lại cho B biết, B hẹn ngày 15/6/2019 sẽ gặp nhau giao dịch tại địa chỉ số A12A.06 Chung cư S1 trên đường P2, Phường 3, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Khoảng 14 giờ ngày 15/6/2019, T cùng bà Hoàng Thị T6, bà Hạ Khánh L4 và nhân viên Thừa Phát lại tên Lê Văn T đến điểm hẹn gặp B. Tại đây B đưa cho bà L4 xem 02 giấy chủ quyền của 02 thửa đất số 8 và 9 tọa lạc tại khu phố 2, phường M2, Thành phố P1, tỉnh Bình Thuận và giấy CMMD đứng tên Phạm Hoàng S nhưng dán ảnh của B (do H đưa cho B trước đó). Sau khi kiểm tra thấy giấy tờ hợp lệ, bà L4 đồng ý mua với giá 33.000.000.000 đồng và đặt cọc trước 3.000.000.000 đồng. B yêu cầu bà L4 chuyển trước số tiền 2.000.000.000 đồng vào tài khoản số 060221053535 mang tên Võ Hoài N2 tại Ngân hàng

Sacombank. Bà L4 đã chuyển 2.000.000.000 vào tài khoản trên theo yêu cầu của B, còn lại 1.000.000.000 đồng tiền môi giới bà L4 sẽ chuyển cho bà T6, nhưng chưa chuyển.

Anh Lê Văn T là nhân viên Thừa phát lại của Văn phòng Thừa phát lại Bình Chánh đưa bản hợp đồng nhận cọc để mua bán thửa đất số 8 và 9 nói trên với giá 33.000.000.000 đồng, bà L4 đặt cọc số tiền 3.000.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận 02 tháng sau sẽ ký hợp đồng công chứng mua bán S tên đối với thửa đất trên. Hai bên đã ký tên, lăn tay trên hợp đồng đặt cọc. Khi kiểm tra hợp đồng đặt cọc anh Lê Văn T phát hiện thấy dấu vân tay trên CMND tên Phạm Hoàng S với dấu vân tay thực tế của S (do B đóng giả) không trùng khớp, nên không lập Vi bằng chứng kiến việc hai bên giao nhận tiền đặt cọc đồng thời yêu cầu B bổ sung sổ Hộ khẩu, Giấy đăng ký kết hôn mới tiến hành lập Vi bằng. B hẹn ngày 17/6/2019 sẽ bổ sung rồi tiếp tục giao dịch, bà L4 đồng ý và ra về thì được anh Lê Văn T báo cho biết dấu vân tay của Phạm Hoàng S trên giấy CMND không giống với dấu vân tay trên hợp đồng đặt cọc, nên bà L4 yêu cầu B trả lại 2.000.000.000 đồng tiền đặt cọc đồng thời gọi điện thoại trình báo sự việc trên với Phòng Cảnh sát hình sự Công an Thành Phố Hồ Chí Minh.

Tại bản kết luận Giám định số 1125/KLGD-TT ngày 09/7/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh kết luận:

Các Giấy CMND mang tên Phạm Hoàng S và Võ Hoài N2 là giả;

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA298544 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 7518 đứng tên Phạm Hoàng S là giả;

Chữ ký, chữ viết mang tên Phạm Hoàng S trên hợp đồng đặt cọc đề ngày 15/6/2019 so với chữ ký, chữ viết của ông Phạm Hoàng S không phải do cùng một người ký và viết ra;

Dấu vân tay trên hợp đồng đặt cọc đề ngày 15/6/2019 so với dấu vân tay của ông Phạm Hoàng S không phải là dấu vân tay của cùng một người;

Chữ ký và chữ viết mang tên Phạm Hoàng S trên hợp đồng đặt cọc đề ngày 15/6/2019 so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thạc B do cùng một người ký và viết ra;

Dấu vân tay trên hợp đồng đặt cọc đề ngày 15/6/2019 so với dấu vân tay của Nguyễn Thạc B là dấu vân tay của cùng một người.

Ngày 19/6/2019 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh đã ra Lệnh bắt người bị giữ người trong trường hợp khẩn cấp đối với Nguyễn Thạc B, Ngô Thế T và Trần Sỹ P còn Lê Thị H bỏ trốn. Đến ngày

21/3/2020 Cơ quan Cảnh sát điều tra đã ra Lệnh bắt người bị giữ người trong trường hợp khẩn cấp đối với Lê Thị H.

Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh, Nguyễn Thạc B, Ngô Thế T, Trần Sỹ P và Lê Thị H đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu trên.

Đối với hành vi “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức”, Cơ quan điều tra đã tách vụ án để truy tìm các đối tượng thực hiện để xử lý sau.

Đối với bà Hoàng Thị T6 là người môi giới bất động sản, không biết việc các bị cáo H, B, T, P làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Hạ Khánh L4, bà T6 cũng chưa nhận tiền do bà L4 chuyển, nên Cơ quan điều tra không xử lý.

Vật chứng của vụ án:

- Thu giữ của Ngô Thế T: 01 Điện thoại di động hiệu Nokia màu xanh; 02 Điện thoại di động hiệu Samsung màu bạc; 01 giấy giới thiệu mang tên Võ Hoài N2.

- Thu giữ của Nguyễn Thạc B: 01 Điện thoại di động hiệu Vertu màu đen; 01 Điện thoại di động hiệu Nokia màu xanh; 01 giấy CMND số 125218303 mang tên Nguyễn Thạc B; 01 thẻ Ngân hàng Vietcombank mang tên Nguyễn Thạc B; 01 giấy phép lái xe mang tên Nguyễn Thạc B.

- Thu giữ của Trần Sỹ P: 01 Điện thoại di động hiệu Nokia màu đen; 01 Điện thoại di động hiệu Oppo màu đen; 01 giấy CMND mang tên Võ Hoài N2 dán ảnh của Trần Sỹ P; 01 thẻ Ngân hàng Sacombank số 97404037267432070.

- Thu giữ của Ngô Hồng T7: 01 Điện thoại di động hiệu Samsung màu trắng.

- 01 xe ô tô hiệu Fotuner biển số 51G – 427.74, qua điều tra xác minh thể hiện xe do bà Trần Lai Yên M3 đứng tên sở hữu, cho Trần Sỹ P thuê, bà M3 không biết, không liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo B, P, T.

Về trách nhiệm Dân sự: Bà Hạ Khánh L4 yêu cầu nhận lại số tiền 2.000.000.000 đồng (trong tài khoản hiện đang được phong tỏa theo yêu cầu của cơ quan điều tra). Ngoài ra bà L4 xác nhận số tiền 1.000.000.000 đồng tiền môi giới chuyển cho bà T6, nhưng bà chưa chuyển, nên không còn yêu cầu gì khác.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 429/2020/HSST ngày 22/9/2020 Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã xử

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm a

khoản 1 Điều 52; điểm h, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015 (Sửa đổi bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Ngô Thế T 13 (mười ba) năm tù về tội: "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; 03 (ba) năm tù về tội "Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức". Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo T chấp hành hình phạt chung của hai tội là 16 (mười sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 19 tháng 6 năm 2019.

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm a khoản 1 Điều 52; điểm h, điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015 (Sửa đổi bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thạc B 13 (mười ba) năm tù về tội: "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; 03 (ba) năm tù về tội "Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức". Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo B chấp hành hình phạt chung của hai tội là 16 (mười sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 19 tháng 6 năm 2019.

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm a khoản 1 Điều 52; điểm h, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015 (Sửa đổi bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Trần Sỹ P 12 (mười hai) năm tù về tội: "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; 03 (ba) năm tù về tội "Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức". Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo P chấp hành hình phạt chung của hai tội là 15 (mười lăm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 19 tháng 6 năm 2019.

Bản án còn tuyên về xử bị cáo Lê Thị H 13 (mười ba) năm tù về tội: "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; 03 (ba) năm tù về tội "Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức". Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo H chấp hành hình phạt chung của hai tội là 16 (mười sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 21 tháng 3 năm 2020.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 23/9/2020, bị cáo Trần Sỹ P và bị cáo Nguyễn Thạc B; ngày 05/10/2020 bị cáo Ngô Thế T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt vì các bị cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt các bị cáo quá nghiêm khắc, mức án nặng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Trần Sỹ P, bị cáo Ngô Thế T và bị cáo Nguyễn Thạc B vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa nêu quan điểm:

Xét kháng cáo của bị cáo Trần Sỹ P, bị cáo Ngô Thế T và bị cáo Nguyễn Thạc B: Tại phiên tòa, người tiến hành tố tụng tuân theo quy định của Bộ luật tố

tụng hình sự. Các bị cáo thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Ngoài trường hợp của bị cáo Trần Sỹ P, các bị cáo Ngô Thế T và bị cáo Nguyễn Thạc B thừa nhận hành vi phạm tội của mình. Lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời khai nhận tội tại phiên tòa sơ thẩm và tại cơ quan điều tra. Bị cáo Trần Sỹ P né tránh vai trò nhưng xem xét lời khai của bị cáo và đồng phạm khác, bản án hình sự sơ thẩm số 429/2020/HSST ngày 22/9/2020 Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử các bị cáo về tội danh và hình phạt là đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên tội danh và hình phạt đối với các bị cáo.

Người bào chữa cho bị cáo Ngô Thế T trình bày:

Về tội danh thì luật sư không có ý kiến.

Về hình phạt: Mức hình phạt so với hậu quả bị cáo T phải chịu mức hình phạt quá nặng. Bị cáo T bị xét xử bằng với bị cáo đầu vụ là chưa công bằng, chưa thỏa đáng. Bị cáo H không có tình tiết giảm nhẹ như bị cáo T. Bị cáo H quen biết bị cáo B từ trước. Bị cáo T có việc làm chân chính từ trước. Do tính chất phức tạp của mối quan hệ nhà đất, bị cáo T thành khẩn khai báo, đã cố gắng khắc phục thiệt hại. Bị cáo T đã yêu cầu thừa phát lại, có thái độ tích cực để đảm bảo việc mua bán đúng pháp luật. Trong làm ăn, bị cáo có những vấn đề qua mặt chủ trương chính sách, bị cáo nhìn nhận những vấn đề thực hiện sai trái. Bị cáo T đã khai và bị cáo B cũng khai là bị cáo T gọi điện thoại yêu cầu B mang tiền trả lại cho bà L4. Pháp luật thể hiện tính răn đe trừng trị nhưng cũng thể hiện tính khoan hồng khi khắc phục thiệt hại. Mức án cao không có tác dụng đấu tranh phòng ngừa tội phạm. Bản án sơ thẩm có lập luận dẫn đến quyết định không công bằng, không chấp nhận yêu cầu của luật sư xét xử dưới khung hình phạt mà các bị cáo phải chịu khi cho rằng tội phạm đã hoàn thành. Cấp sơ thẩm không áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự, thiệt hại 02 tỷ đồng đã thu hồi trọn vẹn, xét xử như thế nào để có tác dụng răn đe, phòng ngừa chung cho xã hội. Cấp sơ thẩm nhận định tình tiết giảm nhẹ có thiếu sót. Bị cáo T có con còn nhỏ, con bị bệnh hiểm nghèo, bệnh tim. Thiệt hại không xảy ra. Kính mong Hội đồng xét xử xem xét sửa án, giảm nhẹ hình phạt so với đề nghị của Viện kiểm sát và án sơ thẩm.

Bị cáo T trình bày: Thống nhất ý kiến của người bào chữa.

Người bào chữa cho bị cáo Trần Sỹ P trình bày: Thống nhất tội danh như cấp sơ thẩm. Về hình phạt các tình tiết giảm nhẹ không được xem xét, trang 12 của bản án sơ thẩm, bị cáo P là bộ đội xuất ngũ, có gia đình được tặng thưởng nhiều Huân, Huy chương, không cá biệt các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo P. Tình tiết tăng nặng tại điểm a khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng vì cho rằng phạm tội có tổ chức có sự liên kết, cấu kết chặt chẽ. Sự liên kết của bị cáo P với các bị cáo khác rất mờ nhạt. Bị cáo H và bị cáo T do B giới thiệu.

Sự cấu kết của bị cáo P: sự phân công vai trò trong đồng phạm hoàn toàn không có sự bàn bạc, phân công. Bị cáo P không có tham gia bàn bạc. Mức độ

liên kết của bị cáo P với các bị cáo khác không có sự chặt chẽ.

Sự phân chia tài sản sau khi chiếm đoạt: bị cáo P không thỏa thuận phân chia, chỉ có 300.000 đồng/ngày tiền công tài xế. Lời khai của bị cáo H sau khi bán đất thì H được chia 500.000.000 đồng. Lời khai của B thì do B và P là bạn bè nên không nói chia bao nhiêu cho P. T được chia 5%.

Bị cáo P chỉ đồng phạm trong vụ án thông thường, không phải đồng phạm có tổ chức.

Hành vi sử dụng giấy CMND giả đưa cho B vì bị cáo có CMND giả từ trước, mục đích chỉ thuê khách sạn. Việc thuê xe chở bị cáo B đi vì bị cáo P là tài xế. Vai trò của bị cáo P mờ nhạt, mức độ nguy hiểm hạn chế. Kính mong Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của bị cáo P, sửa án, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo P để về nuôi con nhỏ và gia đình.

Bị cáo P trình bày: Thống nhất ý kiến của người bào chữa.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thạc B trình bày:

Về tội danh án sơ thẩm xét xử bị cáo về hai tội, bị cáo thống nhất diễn biến hành vi mô tả, án sơ thẩm xử đúng người, đúng tội.

Về hình phạt: Án sơ thẩm xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, vai trò của bị cáo không phải là chủ mưu, cầm đầu, bị cáo chỉ bị rủ rê, lôi kéo. Bị cáo có tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s, điểm h khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự là bất lợi cho bị cáo khi không xét xử bị cáo mức án dưới khung hình phạt. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của bị cáo B, sửa án, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

Bị cáo Nguyễn Thạc B trình bày: Thống nhất ý kiến của người bào chữa.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia tranh luận:

Luật sư L2 tham gia vụ án từ giai đoạn điều tra, đại diện Viện kiểm sát chỉ trích dẫn lời khai của bị cáo P có sự tham gia của luật sư. Ngày 21/11/2019 (Bút lục 377) bị cáo khai ban đầu bị cáo làm giả giấy CMND để mục đích thuê nhà. B yêu cầu dùng CMND giả nhận tiền cọc thay. Chữ giả này đã nói bị cáo P đã tham gia vụ án từ đầu. Bị cáo có quan hệ với B và T. Tại phiên tòa, bị cáo P không thành khẩn khai báo. Đối với bị cáo B và bị cáo T, đại diện Viện kiểm sát đề nghị y án, các luật sư đề nghị xét xử dưới khung. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lời trình bày của luật sư, sự thành khẩn khai báo của bị cáo T và bị cáo B.

Bị cáo T trình bày: Sự việc đã làm sai trái, bị cáo nhận thức rõ và rất ân hận. Bị cáo rất xấu hổ với gia đình. Kính mong Hội đồng xét xử xem xét sửa án, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo sớm về đoàn tụ gia đình.

Bị cáo B trình bày: Bị cáo rất ân hận hành vi phạm tội. Kính mong Hội đồng xét xử xem xét sửa án, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo P trình bày: Bị cáo rất hối hận hành vi phạm tội. Kính mong Hội đồng xét xử xem xét sửa án, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Ngô Thế T và bị cáo Nguyễn Thạc B thừa nhận hành vi phạm tội như nội dung án sơ thẩm đã nêu. Bị cáo Trần Sỹ P chưa thừa nhận về vai trò của bị cáo nhưng xem xét lời khai của bị cáo và các đồng phạm khác có đủ cơ sở kết luận:

Do biết ông Phạm Hoàng S, trú tại số 64 đường L3, phường T5, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh là chủ sở hữu của 02 thửa đất số 8 và số 9, tọa lạc tại phường M2, thành phố P1, tỉnh Bình Thuận, đang rao bán 02 thửa đất trên. Lê Thị H, Nguyễn Thạc B và Ngô Thế T đã bàn bạc với nhau làm giả giấy CMND và giấy chứng nhận quyền sử dụng 02 thửa đất nói trên, để chuyển nhượng đất và nhận tiền đặt cọc của người nhận chuyển nhượng nhằm chiếm đoạt tiền của họ. H phân công H sẽ làm giả các giấy chứng nhận QSDĐ và CMND mang tên Phạm Hoàng S, nhưng dán ảnh của Nguyễn Thạc B. B đóng giả là ông Phạm Hoàng S chủ của 02 thửa đất trên để ký hợp đồng chuyển nhượng và nhận tiền đặt cọc. T lấy tên là Vũ H3, giả làm trợ lý của Phạm Hoàng S (do B đóng giả) tìm người mua để bán 02 thửa đất trên.

B còn nhờ Trần Sỹ P đứng ra mở tài khoản mang tên Võ Hoài N2 tại Ngân hàng để nhận tiền đặt cọc của người mua đất chuyển vào. P biết việc làm gian dối của B và đồng bọn nhưng vẫn đồng ý dùng CMND giả mang tên Võ Hoài N2 nhưng dán ảnh của P để mở tài khoản tại Ngân hàng Sacombank mang tên Võ Hoài N2 để nhận tiền đặt cọc.

Bằng thủ đoạn gian dối nêu trên, ngày 15/6/2019 tại địa chỉ số A12A.06 Chung cư S1 trên đường P2, Phường 3, quận G, các bị cáo H, B, T đã làm cho bà Hạ Khánh L4 lầm tưởng Nguyễn Thạc B là (Phạm Hoàng S) chủ sở hữu của các thửa đất tại P1, nên bà L4 đã chuyển số tiền 2.000.000.000 đồng vào tài khoản số 060221053535 mang tên Võ Hoài N2 tại Ngân hàng Sacombank do Trần Sỹ P mở theo yêu cầu của Nguyễn Thạc B. Sau đó bị hại Hạ Khánh L4 nghi ngờ có sự gian dối để chiếm đoạt tiền của bà nên trình báo Công an bắt giữ các bị cáo.

Tại bản kết luận Giám định số 1125/KLGD-TT ngày 09/7/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh kết luận:

Các Giấy CMND mang tên Phạm Hoàng S (dán hình Nguyễn Thạc B) và

Võ Hoài N2 (dán hình Trần Sỹ P) là giả;

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA298544 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 7518 đứng tên Phạm Hoàng S là giả;

Chữ ký, chữ viết mang tên Phạm Hoàng S trên hợp đồng đặt cọc đề ngày 15/6/2019 so với chữ ký, chữ viết của ông Phạm Hoàng S không phải do cùng một người ký và viết ra;

Dấu vân tay trên hợp đồng đặt cọc đề ngày 15/6/2019 so với dấu vân tay của ông Phạm Hoàng S không phải là dấu vân tay của cùng một người;

Chữ ký và chữ viết mang tên Phạm Hoàng S trên hợp đồng đặt cọc đề ngày 15/6/2019 so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thạc B do cùng một người ký và viết ra;

Dấu vân tay trên hợp đồng đặt cọc đề ngày 15/6/2019 so với dấu vân tay của Nguyễn Thạc B là dấu vân tay của cùng một người.

[2] Lời khai nhận của các bị cáo phù hợp với lời khai của các bị cáo trong quá trình điều tra, xét xử, lời khai của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, phù hợp với các kết luận giám định và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ.

[3] Tòa án cấp phúc thẩm xem xét phần nội dung của bản án bị kháng cáo theo quy định tại Điều 345 của Bộ luật tố tụng hình sự. Xét kháng cáo của bị cáo Trần Sỹ P, bị cáo Ngô Thế T và bị cáo Nguyễn Thạc B, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[3.1] Về tội danh: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Trần Sỹ P, bị cáo Ngô Thế T và bị cáo Nguyễn Thạc B về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự và tội "Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" theo điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017) là đúng người, đúng tội.

[3.2] Về hình phạt:

Hành vi sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả và CMND giả để lừa đảo chiếm đoạt tiền của người khác của các bị cáo là hành vi phạm tội đặc biệt nghiêm trọng và nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm quyền sở hữu tài sản hợp pháp của bị hại được pháp luật bảo vệ, gây mất an ninh trật tự tại địa P.

Đây là vụ án có tổ chức, giữa các bị cáo có sự câu kết chặt chẽ cùng thống nhất ý chí thực hiện hành vi phạm tội. Vai trò của từng bị cáo trong vụ án thể hiện như sau:

Bị cáo Lê Thị H là người nảy sinh ý định dùng giấy tờ giả để thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác, sau đó rủ rê, phân công nhiệm vụ cụ

thể cho từng người trong nhóm để thực hiện tội phạm, bị cáo còn đứng ra làm giả CMND và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để cùng đồng bọn thực hiện hành vi lừa đảo, là người giữ vai trò chủ mưu, cầm đầu. Bị cáo H bị Tòa án cấp sơ thẩm xét xử 13 (mười ba) năm tù về tội: "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; 03 (ba) năm tù về tội "Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức". Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo H chấp hành hình phạt chung của hai tội là 16 (mười sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 21 tháng 3 năm 2020. Bị cáo H không có kháng cáo.

Bị cáo Ngô Thế T là người cung cấp bản sao các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và CMND của chủ sở hữu thửa đất (đăng rao bán trên mạng Internet) đưa cho bị cáo H đi làm giả. Sau khi có được các loại giấy tờ giả trên, bị cáo lại giả làm trợ lý của Phạm Hoàng S (do B đóng giả) mang tên Vũ H3 đứng ra rao bán đất và đưa bị hại đến gặp B để giao dịch. Bị cáo còn đặt ra giá bán đất cũng như số tiền yêu cầu bị hại đặt cọc. Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội theo sự chỉ đạo của bị cáo H. Bị cáo còn yêu cầu thừa phát lại lập vi bằng khi đã biết giấy tờ giả thể hiện sự tinh vi trong hành vi phạm tội của bị cáo. Bị cáo có nhân thân tốt phạm tội lần đầu, có thái độ khai báo thành khẩn, phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại. Có hoàn cảnh khó khăn, có con ruột bị bệnh hiểm nghèo, có cha là ông Ngô Thế K1, là người có thành tích trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, được Chủ tịch nước tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng nhì.

Bị cáo Nguyễn Thạc B là người sử dụng CMND tên người khác nhưng dán ảnh của bị cáo và đóng giả là chủ sở hữu của 02 thửa đất rao bán, yêu cầu bị hại chuyển tiền vào tài khoản của các bị cáo nhằm chiếm đoạt, ngoài ra bị cáo còn lôi kéo, chỉ đạo bị cáo P cùng thực hiện hành vi phạm tội.

Các bị cáo T, B giữ vai trò là người thực hành.

Bị cáo Trần Sỹ P được bị cáo B chỉ đạo dùng CMND giả mang tên Võ Hoài N2 nhưng dán ảnh của bị cáo P để mở tài khoản tại Ngân hàng để nhận tiền do khách nhận chuyển nhượng đất chuyển vào để chiếm đoạt. Mặc dù biết rõ B đóng giả chủ đất có tên là Phạm Hoàng S và dùng giấy tờ giả để bán đất nhưng P vẫn đồng ý và đến Ngân hàng Sacombank dùng chứng minh nhân dân giả, mở tài khoản mang tên Võ Hoài N2 để B yêu cầu bị hại chuyển tiền vào. Điều này thể hiện bị cáo P có sự cấu kết chặt chẽ với các bị cáo khác trong vụ án, thuộc trường hợp phạm tội có tổ chức với vai trò là người giúp sức, nên phải chịu trách nhiệm đối với hậu quả do hành vi do các bị cáo trong nhóm đồng phạm gây ra. Luật sư bào chữa cho bị cáo cho rằng bị cáo chỉ phạm tội thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn, theo quy định tại khoản 1 Điều 314 Bộ luật hình sự là không có cơ sở để chấp nhận. Bị cáo có cha là ông Trần Sỹ K2 là người có công với nước,

được tặng thưởng nhiều Huân, Huy chương vì sự nghiệp bảo vệ tổ quốc, Huy hiệu 70 năm tuổi Đảng, có mẹ là bà Ngô Thị H1 tham gia lực lượng thanh niên xung phong, được tặng thưởng Huân, Huy chương kháng chiến, Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng. Bị cáo còn có bà nội Trần Thị C3 và bà ngoại Trần Thị X là Bà mẹ Việt Nam anh hùng. Bản thân bị cáo đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự, có thời gian đóng quân tại Quần đảo Trường Sa.

Tòa án cấp sơ thẩm đã cân nhắc tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ cho các bị cáo. Các luật sư bào chữa cho các bị cáo đề nghị cho các bị cáo được hưởng mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt, áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự vì các bị cáo có hai tình tiết giảm nhẹ nhưng Tòa án có thể áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự khi các bị cáo có hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Số tiền các bị cáo chiếm đoạt được phong tỏa và trả lại cho bị hại, chưa gây thiệt hại là do được ngăn chặn kịp thời. Các bị cáo Nguyễn Thạc B và Trần Sỹ P là những người có nhân thân xấu. Hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng đối với các bị cáo là phù hợp, đủ tác dụng giáo dục, cải tạo bị cáo, đồng thời răn đe, phòng ngừa chung tội phạm trong xã hội.

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên án sơ thẩm.

Ý kiến của người bào chữa cho các bị cáo không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[4] Các bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[5] Các nội dung khác trong quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015;

1. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Ngô Thế T, bị cáo Nguyễn Thạc B và bị cáo Trần Sỹ P. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm a khoản 1 Điều 52; điểm h, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015 (Sửa đổi bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Ngô Thế T 13 (mười ba) năm tù về tội: "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; 03 (ba) năm tù về tội "Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức". Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo T chấp hành hình phạt chung của hai tội là 16 (mười sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 19 tháng 6 năm

2019.

- Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm a khoản 1 Điều 52; điểm h, điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015 (Sửa đổi bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thạc B 13 (mười ba) năm tù về tội: "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; 03 (ba) năm tù về tội "Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức". Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo B chấp hành hình phạt chung của hai tội là 16 (mười sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 19 tháng 6 năm 2019.

- Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm a khoản 1 Điều 52; điểm h, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015 (Sửa đổi bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Trần Sỹ P 12 (mười hai) năm tù về tội: "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; 03 (ba) năm tù về tội "Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức". Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo P chấp hành hình phạt chung của hai tội là 15 (mười lăm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 19 tháng 6 năm 2019.

Tiếp tục tạm giam các bị cáo theo Quyết định của Hội đồng xét xử để đảm bảo việc thi hành án.

2. Các nội dung khác trong quyết định Bản án hình sự sơ thẩm số 429/2020/HSST ngày 22/9/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Trần Sỹ P, bị cáo Ngô Thế T và bị cáo Nguyễn Thạc B, mỗi bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm là 200.000 đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Công an Thành phố Hồ Chí Minh;
- Sở tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trại tạm giam Công an Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu (Án - Trú).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Ngọc Thu Hương